



CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 25
Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2009

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinaconex 25 công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Vinaconex 25 (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xây lắp Vinaconex 25 thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam) theo Quyết định số 1786/QĐ-BXD ngày 17/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070094 ngày 27/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã 04 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/12/2007), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu số 56/GCN-TTGDHN ngày 26/12/2008 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán VCC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 05/02/2009.

Vốn điều lệ: 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng).

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2009: 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng).

Công ty có một công ty con: Công ty Cổ phần Vật tư, Thiết bị và Đầu tư Xây dựng M.E.I

Trụ sở chính

- Địa chỉ : 159B Trần Quý Cáp, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại : (84) 0510 3812410
- Fax : (84) 0510 3851694

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, sân bay, bến cảng, thủy điện, đường dây và trạm biến thế điện đến 500 KV, cấp thoát nước, các công trình kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư, công trình công ích, nhận thầu thi công các công trình ở nước ngoài;
- Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng, hoàn thiện công trình xây dựng, lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, điều hoà không khí, hệ thống báo cháy, phòng cháy, chữa cháy, thang máy;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, lập và thẩm định dự án thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán, tư vấn đấu thầu, khảo sát địa hình, địa chất, thí nghiệm, tư vấn giám sát, quản lý dự án;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư;
- Sản xuất cấu kiện kim loại, cấu kiện bê tông, đá thương phẩm các loại, sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Kinh doanh nhà nghỉ và khách sạn;
- Khai thác kinh doanh nước sạch, năng lượng điện, thoát nước và xử lý nước thải;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng;
- Mua bán, cho thuê thiết bị, máy móc xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển hàng hoá bằng đường bộ;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hoá và kho bãi;
- Dịch vụ phòng chống mối mọt.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|----------|--|
| • Ông Vương Công Sơn | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 18/03/2007 |
| • Ông Hoàng Hợp Thương | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 03/04/2009 |
| • Ông Trịnh Văn Thật | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 18/03/2007 |
| • Ông Phạm Bá Trung | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 16/03/2008 |
| • Ông Nguyễn Xuân Nhân | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 03/04/2009 |
| • Ông Vũ Nguyên Vũ | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 18/03/2007
Miễn nhiệm ngày 03/04/2009 |
| • Ông Nguyễn Tâm | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 18/03/2007
Miễn nhiệm ngày 03/04/2009 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Đặng Thanh Huân | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 21/04/2006 |
| • Ông Bùi Phước Hùng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 21/04/2006 |
| • Ông Từ Trung An | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 16/03/2008 |

Ban giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Trịnh Văn Thật | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/12/2007 |
| • Ông Phạm Bá Trung | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/12/2007 |
| • Ông Hoàng Trọng Thành | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 08/03/2008 |
| • Ông Nguyễn Văn Trung | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 23/07/2009 |
| • Ông Nguyễn Xuân Nhân | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 14/10/2009 |
| • Ông Nguyễn Thanh Hải | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/01/2005 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 511.3655886; Fax: (84) 511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Đưa ra các phân đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc



Trình Văn Thật

Quảng Nam, ngày 10 tháng 03 năm 2010

14001
CÔNG
N
ỀM
A KẾ
Y KẾ



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính

217 Nguyễn Văn Linh, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84 511 365 896, Fax: 84 511 365 987
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh

1 An S, Tòa nhà Hoàng Ngân
47-49 Hoàng Sa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84 83 910 2235, Fax: 84 83 910 2340

Số: 239/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2010

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông Công ty Cổ phần Vinaconex 25

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009, gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Vinaconex 25 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 23. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.



Phan Xuân Vạn
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số D.0102/KTV

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 0753/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu số B 01-DN/HN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN		Mã	Thuyết	31/12/2009	31/12/2008
		Số	minh	VND	VND
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		221.439.555.905	193.009.001.198
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.390.965.436	16.742.802.691
1	Tiền	111	5	14.390.965.436	16.742.802.691
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu	130		143.384.557.450	122.707.912.724
1	Phải thu của khách hàng	131		129.044.372.659	117.746.161.826
2	Trả trước cho người bán	132		9.543.178.378	3.658.716.814
3	Các khoản phải thu khác	135	6	4.797.006.413	1.303.034.084
IV	Hàng tồn kho	140		59.174.539.084	50.045.891.643
1	Hàng tồn kho	141	7	59.174.539.084	50.045.891.643
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		4.489.493.935	3.512.394.140
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	1.422.430.922	418.669.384
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.853.057	5.929.000
3	Tài sản ngắn hạn khác	158	9	3.061.209.956	3.087.795.756
B	TÀI SẢN DÀI HẠN			37.373.195.788	28.358.851.653
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		30.573.096.554	27.385.070.926
1	Tài sản cố định hữu hình	221	10	27.719.850.690	22.129.125.654
	- Nguyên giá	222		63.907.405.249	52.900.103.372
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.187.554.559)	(30.770.977.718)
2	Tài sản cố định vô hình	227	11	1.711.912.387	1.725.187.914
	- Nguyên giá	228		2.085.292.900	2.024.687.900
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(373.380.513)	(299.499.986)
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	1.141.333.477	3.530.757.358
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		6.800.099.234	973.780.727
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	13	6.583.844.249	762.670.742
2	Tài sản dài hạn khác	268		216.254.985	211.109.985
VI	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		258.812.751.693	221.367.852.851

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
A	Nợ phải trả	300		201.114.096.423	165.848.234.091
I	Nợ ngắn hạn	310		199.155.096.468	164.535.155.557
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	14	70.222.394.561	75.514.734.909
2	Phải trả cho người bán	312		52.985.011.741	36.319.460.873
3	Người mua trả tiền trước	313		50.622.078.398	24.930.629.464
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	15.977.275.291	12.886.371.304
5	Phải trả người lao động	315		6.726.506.792	3.951.970.594
6	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	2.621.829.685	10.931.988.413
II	Nợ dài hạn	330		1.958.999.955	1.313.078.534
1	Vay và nợ dài hạn	334	17	1.910.000.000	1.184.467.849
2	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		48.999.955	128.610.685
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		57.276.960.968	55.127.124.464
I	Vốn chủ sở hữu	410		57.246.086.598	55.064.387.034
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	40.000.000.000	40.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	18	3.900.000.000	3.900.000.000
3	Quỹ đầu tư phát triển	417	18	4.284.364.729	4.284.364.729
4	Quỹ dự phòng tài chính	418	18	398.765.995	382.011.084
5	Lợi nhuận chưa phân phối	420	18	8.662.955.874	6.498.011.221
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		30.874.370	62.737.430
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		30.874.370	62.737.430
2	Nguồn kinh phí	432		-	-
C	Lợi ích của cổ đông thiểu số	439	19	421.694.302	392.494.296
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		430		258.812.751.693	221.367.852.851



Trịnh Văn Thật
Quảng Nam, ngày 10 tháng 03 năm 2010

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Hải

Người lập biểu

Lê Văn Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
1 Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	20	314.093.365.841	250.768.372.450
2 Các khoản giảm trừ	02			
3 Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		314.093.365.841	250.768.372.450
4 Giá vốn hàng bán	11	21	281.644.388.938	210.588.679.872
5 Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		<u>32.448.976.903</u>	<u>40.179.692.578</u>
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	444.771.148	120.715.610
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	23	7.495.430.406	11.751.258.456
<i>Trong đó: Lãi vay</i>	23		7.489.316.406	11.739.746.456
8 Chi phí bán hàng	24		1.735.189.681	6.732.026.768
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.143.853.529	11.116.358.643
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>10.519.274.435</u>	<u>10.700.764.321</u>
11 Thu nhập khác	31	24	1.374.979.555	1.903.178.733
12 Chi phí khác	32	25	188.252.866	2.873.890.956
13 Lợi nhuận khác	40		<u>1.186.726.689</u>	<u>(970.712.223)</u>
14 Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45			
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>11.706.001.124</u>	<u>9.730.052.098</u>
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	2.961.102.188	1.449.246.051
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18 Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	26	<u>8.744.898.936</u>	<u>8.280.806.047</u>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		56.547.217	27.494.296
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		8.688.351.719	8.253.311.751
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		27	2.172	2.063



Trịnh Văn Thập

Quảng Nam, ngày 10 tháng 03 năm 2010

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Hải

Người lập biểu

Lê Văn Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Mẫu số B 03-DN/HN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

TT	Chi tiêu	Mã số	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	329.807.897.182	227.260.589.872
2	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(261.258.636.493)	(141.592.384.277)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(58.255.499.972)	(33.454.148.507)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(7.489.316.406)	(11.739.746.456)
5	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(824.962.434)	(1.183.746.643)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	86.448.857.404	82.038.312.776
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(73.144.015.312)	(123.610.008.923)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15.284.323.969	(2.281.132.158)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(7.311.249.003)	(4.619.183.159)
2	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		236.833.333
3	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		30.000.000
4	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	273.275.798	110.887.837
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.037.973.205)	(4.241.461.989)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		155.000.000
2	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	264.148.211.715	147.286.380.614
3	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(268.715.019.912)	(132.109.540.454)
4	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.031.379.822)	(7.197.228.067)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.598.188.019)	8.134.612.093
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.351.837.255)	1.612.017.946
	Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	16.742.802.691	15.130.784.745
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	14.390.965.436	16.742.802.691



Trịnh Văn Thật

Quảng Nam, ngày 10 tháng 03 năm 2010

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Hải

Người lập biểu

Lê Văn Hoàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Vinaconex 25 (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xây lắp Vinaconex 25 thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam) theo Quyết định số 1786/QĐ-BXD ngày 17/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070094 ngày 27/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã 04 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/12/2007), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, sân bay, bến cảng, thủy điện, đường dây và trạm biến thế điện đến 500 KV, cấp thoát nước, các công trình kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư, công trình công ích, nhận thầu thi công các công trình ở nước ngoài;
- Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng, hoàn thiện công trình xây dựng, lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, điều hoà không khí, hệ thống báo cháy, phòng cháy, chữa cháy, thang máy;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, lập và thẩm định dự án thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán, tư vấn đấu thầu, khảo sát địa hình, địa chất, thí nghiệm, tư vấn giám sát, quản lý dự án;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư;
- Sản xuất cấu kiện kim loại, cấu kiện bê tông, đá thương phẩm các loại, sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Kinh doanh nhà nghỉ và khách sạn;
- Khai thác kinh doanh nước sạch, năng lượng điện, thoát nước và xử lý nước thải;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng;
- Mua bán, cho thuê thiết bị, máy móc xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển hàng hoá bằng đường bộ;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hoá và kho bãi;
- Dịch vụ phòng chống mối mọt.

Công ty con được hợp nhất: Công ty Cổ phần Vật tư, Thiết bị và Đầu tư Xây dựng M.E.I

- Địa chỉ trụ sở chính: 630A Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Đại lý và kinh doanh xe ô tô, xe tải, rơmoóc và máy móc thiết bị ngành xây dựng; Kinh doanh sắm lắp và phụ tùng thay thế; Đại lý và kinh doanh máy móc, thiết bị điện dân dụng và công nghiệp, thiết bị điều hòa không khí, thiết bị vệ sinh và vật tư ngành cấp thoát nước, sắt thép, vật liệu xây dựng (trừ gạch, cát, sạn, xi măng); Cho thuê xe và máy móc thiết bị phục vụ cho xây dựng; Kinh doanh vận tải hàng, bốc xếp và dịch vụ kho bãi; Đầu tư và kinh doanh nhà, khách sạn; San lấp mặt bằng; Xây dựng giao thông, thủy lợi, dân dụng, công trình điện cấp thoát nước; Đầu và xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư; Xây dựng kết cấu công trình; Lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước; Trang trí nội, ngoại thất; Tư vấn, môi giới và kinh doanh bất động sản; Kinh doanh vật liệu xây dựng bán tại chân công trình; Tư vấn, giám sát công trình xây dựng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 92,7%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 92,7%

X.D:1
Ch
T.
KIỂM
VÀ KI
KHẾ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các giao dịch bị loại ra khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3400
ĐNG
N.H
4 Tr
TO
TP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi

00707
TƯ
H
I
A
N
Á
N
Đ
A
N

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35
Máy móc, thiết bị	3 - 8
Phương tiện vận tải	4 - 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	2 - 3

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng (thời hạn thuê) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian thuê đất.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3
Nhãn hiệu thương mại	10

4.10 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.12 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.13 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.14 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.15 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
 - Trong năm 2009, Công ty con được giảm 30% thuế TNDN theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài chính.
- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động xây lắp; các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Tiền

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tiền mặt	1.303.683.856	878.224.675
Tiền gửi ngân hàng	13.087.281.580	15.864.578.016
Cộng	14.390.965.436	16.742.802.691

3:04
CC
T.T
JIEN
JA K
WY KPH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Phải thu người lao động	424.105.993	215.383.424
Phải thu khác	4.372.900.420	1.087.650.660
Cộng	4.797.006.413	1.303.034.084

7. Hàng tồn kho

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.173.903.333	1.258.854.783
Công cụ, dụng cụ	271.259.034	1.361.096.756
Chi phí SXKD dở dang	55.309.948.684	44.122.435.559
Thành phẩm	2.352.027.428	3.202.290.978
Hàng hóa	67.400.605	101.213.567
Cộng	59.174.539.084	50.045.891.643

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Công cụ, dụng cụ phân bổ dưới 12 tháng	1.371.530.922	393.017.384
Tiền thuê nhà chưa phân bổ	50.900.000	-
Chi phí chờ phân bổ khác		25.652.000
Cộng	1.422.430.922	418.669.384

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tạm ứng	1.542.715.966	1.780.795.756
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.518.493.990	1.307.000.000
Cộng	3.061.209.956	3.087.795.756

10106
NG
J.H
1 TC
Ế TC
IP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật k.trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	13.935.501.608	32.188.977.317	5.749.578.336	1.026.046.111	52.900.103.372
Mua trong năm	30.423.000	2.613.438.222	4.622.373.958	129.098.579	7.395.333.759
Đầu tư XDCB HT	-	-	3.666.098.118	-	3.666.098.118
Giảm khác	54.130.000	-	-	-	54.130.000
Số cuối năm	13.911.794.608	34.802.415.539	14.038.050.412	1.155.144.690	63.907.405.249
Khấu hao					
Số đầu năm	2.518.752.375	23.996.010.706	3.527.343.351	728.871.286	30.770.977.718
Khấu hao trong năm	558.387.410	2.759.586.374	1.989.112.290	163.620.767	5.470.706.841
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	54.130.000	-	-	-	54.130.000
Số cuối năm	3.023.009.785	26.755.597.080	5.516.455.641	892.492.053	36.187.554.559
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	11.416.749.233	8.192.966.611	2.222.234.985	297.174.825	22.129.125.654
Số cuối năm	10.888.784.823	8.046.818.459	8.521.594.771	262.652.637	27.719.850.690

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Nhãn hiệu thương mại VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.404.000.000	120.687.900	500.000.000	2.024.687.900
Mua trong năm	-	60.605.000	-	60.605.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối năm	1.404.000.000	181.292.900	500.000.000	2.085.292.900
Khấu hao				
Số đầu năm	-	99.500.018	199.999.968	299.499.986
Khấu hao trong năm	-	23.880.535	49.999.992	73.880.527
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối năm	-	123.380.553	249.999.960	373.380.513
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	1.404.000.000	21.187.882	300.000.032	1.725.187.914
Số cuối năm	1.404.000.000	57.912.347	250.000.040	1.711.912.387

27/12/09
 H
 AN
 AN
 DA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
XDCB tại Công ty mẹ	1.141.333.477	2.701.804.978
XDCB tại Công ty CP M.E.I	-	828.952.380
Cộng	1.141.333.477	3.530.757.358

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	232.530.797	142.635.759
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.351.313.452	620.034.983
Cộng	6.583.844.249	762.670.742

14. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Vay ngắn hạn		
- Ngân hàng DT & PT Việt Nam - CN Quảng Nam	42.558.315.634	57.745.671.164
- Ngân hàng TMCP CT Việt Nam - CN Quảng Nam	1.259.907.806	-
- Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Quảng Nam	14.638.795.488	8.353.559.028
- Ngân hàng Ngoại Thương VN - CN Quảng Nam	9.240.907.784	6.990.504.717
- Vay ngắn hạn cá nhân	-	25.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả		
- Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Quảng Nam	1.184.467.849	2.400.000.000
- Ngân hàng Ngoại Thương VN - CN Quảng Nam	1.340.000.000	-
Cộng	70.222.394.561	75.514.734.909

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Thuế GTGT	12.974.954.007	12.018.392.698
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	2.898.079.138	761.939.384
Thuế tài nguyên	-	66.794.671
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	65.193.897	-
Các loại thuế khác	31.659.751	31.659.751
Các khoản phí, lệ phí	7.388.498	7.584.800
Cộng	15.977.275.291	12.886.371.304

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Kinh phí công đoàn	108.220.701	147.548.520
Bảo hiểm xã hội	10.745.873	561.195.873
Bảo hiểm y tế	41.618.075	117.095.986
Phải trả về cổ phần hoá	-	1.791.288.355
Cổ tức phải trả	103.374.066	102.450.555
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.357.870.970	8.212.409.124
Cộng	2.621.829.685	10.931.988.413

17. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng Ngoại Thương VN - CN Quảng Nam	1.910.000.000	-
- Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Quảng Nam	-	1.184.467.849
Cộng	1.910.000.000	1.184.467.849

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND
Số dư đầu năm 2008	40.000.000.000	3.900.000.000	2.968.508.065	352.996.100	4.655.873.738
+ Tăng trong năm	-	-	1.315.856.664	29.014.984	8.253.311.751
+ Giảm trong năm	-	-	-	-	6.411.174.268
Số dư cuối năm 2008	40.000.000.000	3.900.000.000	4.284.364.729	382.011.084	6.498.011.221
Số dư đầu năm 2009	40.000.000.000	3.900.000.000	4.284.364.729	382.011.084	6.498.011.221
+ Tăng trong năm	-	-	-	16.754.911	8.688.351.719
+ Giảm trong năm	-	-	-	-	6.523.407.066
Số dư cuối năm 2009	40.000.000.000	3.900.000.000	4.284.364.729	398.765.995	8.662.955.874

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Vốn đầu tư trên các BCTC của công ty mẹ, công ty con	45.000.000.000	45.000.000.000
Vốn Công ty mẹ đầu tư vào công ty con M.E.I	4.635.000.000	4.635.000.000
Vốn của các cổ đông thiểu số	365.000.000	365.000.000
Cộng	40.000.000.000	40.000.000.000

c. Cổ phiếu

	Năm 2009 Cổ phiếu	Năm 2008 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu:	10.000 VND	10.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Lợi ích của cổ đông thiểu số	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Vốn đầu tư của các cổ đông	365.000.000	365.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	147.085	
LNST chưa phân phối từ kết quả kinh doanh năm nay	56.547.217	27.494.296
Cộng	421.694.302	392.494.296

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	287.255.356.155	209.680.627.941
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	26.838.009.686	40.056.404.430
Doanh thu dịch vụ	-	1.031.340.079
Cộng	314.093.365.841	250.768.372.450

21. Giá vốn hàng bán	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn các hoạt động xây lắp	259.215.404.725	180.484.442.793
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	22.428.984.213	29.347.064.227
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	757.172.852
Cộng	281.644.388.938	210.588.679.872

22. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	273.275.798	90.487.837
Chiết khấu thanh toán được hưởng	171.495.350	9.827.773
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	20.400.000
Cộng	444.771.148	120.715.610

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền vay	7.489.316.406	11.739.746.456
Chiết khấu thanh toán	6.114.000	11.512.000
Cộng	7.495.430.406	11.751.258.456

24. Thu nhập khác

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản	-	236.833.333
Thu nhập từ bán thanh lý đá gổ, công cụ	22.718.400	29.528.056
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	57.900.000	-
Thu từ cho thuê nhà	648.272.729	-
Thu nhập từ xử lý nợ	204.652.293	-
Thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	279.053.600	-
Thu nhập từ xử lý tài sản thừa khi kiểm kê	78.533.557	-
Các khoản thu nhập khác	83.848.976	1.636.817.344
Cộng	1.374.979.555	1.903.178.733

25. Chi phí khác

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí nộp phạt	6.014.506	45.367.742
Chi phí bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản	-	39.798.611
Xử lý tài sản thiếu khi kiểm kê	75.486.110	-
Giá trị công cụ xuất bán	23.854.320	-
Các khoản chi phí khác	82.897.930	2.788.724.603
Cộng	188.252.866	2.873.890.956

10/10076
CÔNG TY
H.H
TOÁN
QUẢN
ĐA H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	11.706.001.124	9.730.052.098
Điều chỉnh các khoản để xác định TN chịu thuế	373.714.506	183.941.010
+ Các khoản điều chỉnh tăng	373.714.506	183.941.010
- Các chi phí chứng từ không hợp lệ		75.573.268
- Thủ lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	155.000.000	
- Các khoản tiền phạt, thuế TNDN truy thu	6.014.506	49.367.742
- Các khoản không tính vào chi phí khác	212.700.000	59.000.000
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	12.079.715.630	9.913.993.108
Thuế suất	25%	28%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.019.928.908	2.775.918.070
- Thuế TNDN Công ty mẹ được giảm 50%		1.315.856.664
- Thuế TNDN Công ty con được giảm 30%	71.880.720	10.815.355
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.961.102.188	1.449.246.051
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	2.948.048.188	1.449.246.051
- Thuế TNDN truy thu năm trước	13.054.000	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.744.898.936	8.280.806.047

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.688.351.719	8.253.311.751
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	8.688.351.719	8.253.311.751
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	2.172	2.063

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 03/04/2009 đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2008 là 15%/vốn điều lệ. Ngày 27/04/2009 là ngày đăng ký cuối cùng, thực hiện chia vào ngày 22/05/2009.

29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

30. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 đã được kiểm toán bởi AAC.



Trịnh Văn Thật

Quảng Nam, ngày 10 tháng 03 năm 2010

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Hải

Người lập biểu

Lê Văn Hoàng